

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KIÊN LƯƠNG
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 30/2024/DS-ST

Ngày: 01/4/2024

*“V/v Yêu cầu thực hiện nghĩa
vụ trả tiền phát sinh từ hợp
đồng góp hụi”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KIÊN LƯƠNG - TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Thuý**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Lê Thị Bích Ngọc**

2. Ông **Phan Thanh Tòng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Thảo** là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương - tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Kiên Lương tham gia phiên tòa:
Thuộc trường hợp không tham gia.

Trong ngày 01 tháng 4 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 177/2024/TLST - DS ngày 26 tháng 02 năm 2024 về việc “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng góp hụi” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2024/QĐST-DS, ngày 22 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Trần Thị S**, sinh năm 1961. Có mặt.

Địa chỉ: **Tổ B, khu phố N, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang;**

- Bị đơn: 1/ Ông **Dương Ngọc D**, sinh năm 1968. Có mặt.

2/ Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1972. Có mặt.

Cùng địa chỉ: **Khu phố L, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Bà **Trần Thị S trình bày và yêu cầu như sau:**

Nhằm hùn vốn hỗ trợ nhau làm kinh tế gia đình, bà có làm chủ hội mở các dây hội cho các hội viên tham gia để xoay vòng vốn cùng nhau phát triển. Trong đó có bà Nguyễn Thị T tham gia hội viên, bà T tham gia 03 dây hội cụ thể như sau:

1. Dây hội 10.000.000đ/tháng, bắt đầu mở hội ngày 01/6/2020 đến ngày 01/6/2022 mãn hội, 24 thành viên tham gia, bà T tham gia 01 chân hội, bà T đóng hội được 17 lần, còn nợ 07 lần hội chết $10.000.000đ \times 07 = 70.000.000$ đồng.

2. Dây hội 10.000.000đ/tháng, mở hội ngày 21/02/2021 đến ngày 21/02/2023 mãn hội, gồm 24 thành viên tham gia, bà T tham gia 01 chân hội, đóng được 09 lần còn nợ 15 lần hội chết $10.000.000đ \times 15$ lần = 150.000.000 đồng.

3. Dây hội 10.000.000đ/tháng, khai hội ngày 26/4/2021 đến ngày 26/4/2023 mãn hội, gồm 24 thành viên tham gia, bà T tham gia 01 chân hội, đóng được 06 lần còn nợ 18 lần là $10.000.000đ \times 18$ lần = 180.000.000đ.

Tổng số tiền hội mà bà T còn nợ bà tính đến tháng 3/2022 là 400.000.000 đồng.

Sau khi thống nhất số nợ là 400.000.000 đồng, phía bà T ông D có trả dần hàng tháng được tổng số tiền là 98.500.000 đồng. Theo đó số tiền nợ bà T, ông D còn nợ tính đến ngày 29/02/2024 là 301.500.000 đồng.

Bà đã nhiều lần nhắc nhở vợ chồng bà T và ông D nhưng bà T, ông D không trả đủ theo yêu cầu nên bà khởi kiện.

Nay bà S yêu cầu vợ chồng bà T và ông D trả cho bà tổng số nợ 301.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày mãn hội là ngày 26/4/2023 đến khi trả hết nợ.

Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Bà thừa nhận có tham gia chơi hội của bà Trần Thị S. Bà tham gia chơi 03 dây hội như bà S trình bày và số tiền nợ hội là 400.000.000 đồng. Sau đó, do dịch bệnh và gia đình gặp nhiều khó khăn về kinh tế nên vợ chồng bà không có trả nợ đủ theo yêu cầu của bà S.

Từ sau khi hai bên thống nhất số tiền nợ hội là 400.000.000 đồng, vợ chồng bà có trả dần hàng tháng được tổng số tiền 98.500.000 đồng. Do đó, tổng số tiền nợ vợ chồng bà còn nợ bà S là 301.500.000 đồng.

Nay do gia đình có nhiều khó khăn nên bà xin trả dần hàng tháng như trước đây, mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ, nếu buôn bán có tiền nhiều hơn thì bà sẽ trả nhiều hơn.

Bị đơn ông Dương Ngọc D trình bày:

Ông và bà **Trần Thị S** chưa từng biết nhau, ông không có tham gia chơi hụi của bà **S**. Đến khi vợ ông là bà **Nguyễn Thị T** bẽ hụi thì bà **S** có đến nhà yêu cầu trả tiền hụi thì lúc đó ông mới biết vợ ông có tham gia chơi hụi của bà **S**. Ông chỉ lo đi làm lo cho gia đình. Ông luôn có trách nhiệm với gia đình. Nay vợ ông còn nợ tiền hụi bà **S** số tiền 301.500.000 đồng thì ông cũng đồng ý cùng vợ trả nợ này cho bà **S**. Đối với số tiền lãi thì xin không phải trả tiền lãi nữa vì hiện tại khả năng gia đình rất khó khăn.

Nay do gia đình có nhiều khó khăn, hiện tại buôn bán ế ẩm nên ông đồng ý với cách thanh toán nợ của vợ ông là trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Nội dung các đương sự thống nhất được : Tại phiên hoà giải ngày 07/3/2024, số tiền nợ bà **S** và bà **T** đã thống nhất là 301.500.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 07/3/2024 là 37.440.000 đồng. Tổng cộng tiền nợ tính đến ngày 07/3/2024 là 338.940.000 đồng. Mức lãi suất hai bên thống nhất tính là 10%/năm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] **Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật:** Bà **Nguyễn Thị T** và ông **Dương Ngọc D** là bị đơn có nơi cư trú tại **khu phố L, thị trấn K, huyện K, tỉnh Kiên Giang** nên khi có phát sinh tranh chấp vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Kiên Lương theo quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bà **Trần Thị S** yêu cầu bà **Nguyễn Thị T** và ông **Dương Ngọc D** trả tiền nợ hụi nên quan hệ pháp luật của vụ án này là “Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền phát sinh từ hợp đồng góp hụi” được quy định tại khoản 3 điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 280, 471 Bộ luật dân sự năm 2015. Các giao dịch xảy ra trong năm 2020 - 2022 nên áp dụng các quy định của Bộ luật dân sự số 91/2015/QH13 để giải quyết.

[2] **Nội dung vụ kiện:** Bà **Nguyễn Thị S1** khởi kiện bà **Nguyễn Thị T** và ông **Dương Ngọc D** trả số tiền nợ hụi 400.000.000 đồng, phía vợ chồng bà **T** ông **D** cũng thừa nhận có tham gia chơi hụi của bà **S1** và lúc đầu có nợ tiền hụi 400.000.000đ tuy nhiên sau đó vợ chồng bà **T** ông **D** có trả dần hàng tháng được tổng số tiền 98.500.000 đồng, phía bà **S1** cũng xác nhận vợ chồng bà **T** ông **D** đã trả 98.500.000đ còn nợ số tiền 301.500.000 đồng nên bà yêu cầu vợ chồng bà **T** ông **D** phải trả cho bà

số tiền 301.500.000 đồng và yêu cầu tính lãi suất theo quy định pháp luật từ ngày 26/4/2023 đến khi trả hết nợ.

[3] Xét yêu cầu của bà **Trần Thị S** yêu cầu bà **Nguyễn Thị T** và ông **Dương Ngọc D** trả số tiền nợ là 301.500.000 đồng. Bà **S** khởi kiện có cung cấp chứng cứ chứng minh là các tờ giấy giao tiền hụi và sổ hụi viên, việc này phía bà **T** ông **D** cũng thừa nhận còn nợ bà **S** tiền hụi 301.500.000đ như bà **S** trình bày, cho thấy về số nợ như các bên trình bày là có thật do phía bà **T** ông **D** thực hiện nghĩa vụ trả nợ nên bà **S** khởi kiện là có cơ sở chấp nhận theo quy định tại Điều 280, 351, 352 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Do số tiền nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông **D** và bà **Q**, tuy ông **D** không tham gia thực hiện giao dịch với bà **S** nhưng ông **D** cũng đồng ý liên đới cùng với bà **T** trả số nợ 301.500.000 đồng (Ba trăm lẻ một triệu, năm trăm nghìn đồng) cho bà **S** theo quy định tại Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] **Về tiền lãi:** Bà **Trần Thị S** yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật. Do bà **T** chậm thực hiện nghĩa vụ nên phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 357 Bộ Luật dân sự năm 2015. Về mức lãi suất, do khi hai bên chốt nợ cuối cùng không có thoả thuận về việc tính lãi nên khi có yêu cầu tính lãi thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, tức là lãi suất được tính là 10%/năm (0,83%/tháng và 0,027%/ngày). Theo đó, số tiền lãi tính từ 26/4/2023 đến ngày xét xử ngày 01/4/2024 là 11 tháng 29 ngày, số tiền lãi được tính như sau: $(301.500.000đ \times 0,83\%/tháng \times 11 tháng) + (301.500.000đ \times 0,027\% \times 29 ngày) = 29.887.695$ đồng (Hai mươi chín triệu, tám trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm chín mươi lăm đồng). Tổng cộng số tiền lãi là 29.887.695 đồng (hai mươi chín triệu tám trăm tám mươi nghìn, sáu trăm chín mươi lăm đồng).

[6] Như vậy, tổng số tiền nợ gốc và lãi bà **T** và ông **D** phải có nghĩa vụ trả cho bà **S** là $301.500.000đ + 29.887.695đ = 331.387.695$ đồng (Ba trăm ba mươi một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm chín mươi lăm đồng).

[7] Đối với việc bà **T**, ông **D** xin trả dần mỗi tháng 1.500.000 đồng cho đến khi hết nợ. Yêu cầu xin trả chậm của bà **T**, ông **D** không được phía nguyên đơn chấp nhận và Bộ luật dân sự cũng không quy định về phương thức cũng như thời gian trả chậm nếu các bên đương sự không thoả thuận được. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét phương thức thanh toán nợ của bà **T** và ông **D**.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bà T và ông D phải có nghĩa vụ trả tiền nợ nên phải chịu án phí theo giá ngạch.

Bà S thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải trả lại tiền tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng các Điều 280, 351, 352, 357 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị S.

1. Buộc: Bà Nguyễn Thị T và ông Dương Ngọc D phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị S số tiền là 331.387.695 đồng (Ba trăm ba mươi một triệu, ba trăm tám mươi bảy nghìn, sáu trăm chín mươi lăm đồng), trong đó nợ gốc là 301.500.000 đồng và tiền lãi là 29.887.695 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Về án phí:

Buộc bà B Nguyễn Thị T và ông Dương Ngọc D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 16.569.384 đồng (Mười sáu triệu, năm trăm sáu mươi chín nghìn, ba trăm tám mươi bốn đồng).

Bà S thuộc đối tượng được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không phải trả lại tiền tạm ứng án phí.

3. Báo bà Trần Thị S và bà Nguyễn Thị T, ông Dương Ngọc D được quyền kháng cáo theo hạn luật định 15 ngày kể từ ngày tuyên án (01/4/2024).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014; Thời hiệu

thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Kiên Lương;
- Thi Hành án DS H.Kiên Lương;
- Những người TGTT;
- Lưu tập án, hồ sơ;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thuỷ